

CTCP XNK THUỶ SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02A/CBTT.ABT.2025

Bến Tre, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Bentre, day 26 month 03 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: **ABT**
- Địa chỉ/*Address*: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
- ĐT liên hệ/*Tel.*: 0275 3860265 Fax: 0275 3860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngày 24/01/2025, Aquatex Bến Tre công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2024. Do sai sót trong quá trình tổng hợp số liệu làm thay đổi một số chỉ tiêu của báo cáo. Vì vậy, Aquatex Ben Tre đính chính nội dung Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2024 để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh và Quý cổ đông được biết (Số liệu đính chính chi tiết được trình bày từ trang 02 đến trang 05 của tài liệu). Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/03/2025 tại đường dẫn <https://aquatexbentre.com/Quanhecodong/2025>

On January 24, 2025, Aquatex BenTre disclosed information of the Separate Financial Statements for the 4th Quarter of 2024. Due to incorrect data aggregation have altered some indicators of the report. Therefore, Aquatex Ben Tre announces the amendment of the separate financial report for the 4th Quarter of 2024 to the State Security Commission of Vietnam, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and shareholders (the detailed data is presented from page 02 to page 05 of this document). This information was published on the company's website on March 26, 2025, at the link <https://aquatexbentre.com/Quanhecodong/2025>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abi@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

1. Bảng cân đối kế toán riêng (tại ngày 01/01/2024) / Separate Balance Sheet (as at January 01, 2024):

CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ/ CODE	SỐ LIỆU ĐÃ CÔNG BỐ NGÀY 24/01/2025 / INFORMATION PUBLISHED ON 24/01/2025	SỐ LIỆU ĐÍNH CHỈNH/ INFORMATION ADMENDMENT	CHÊNH LỆCH/ DIFFERENCE
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN / CURRENT ASSETS	100	337,587,701,029	334,909,644,229	2,678,056,800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn / Current accounts receivable	130	88,063,011,151	85,384,954,351	2,678,056,800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn / Short-term advances to suppliers	132	13,528,818,918	10,850,762,118	2,678,056,800
B - TÀI SẢN DÀI HẠN / NON - CURRENT ASSETS	200	313,796,705,202	316,474,762,002	(2,678,056,800)
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long - term accounts receivable	210	-	2,678,056,800	(2,678,056,800)
1. Trả trước cho người bán dài hạn / Long-term advances to suppliers	212		2,678,056,800	(2,678,056,800)
I. Nợ ngắn hạn/ Current liabilities	310	157,455,382,618	155,694,457,118	1,760,925,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn / Short-term accrued expenses	315	5,758,742,263	3,997,816,763	1,760,925,500
II. Nợ dài hạn / Non-current liabilities	330	3,109,611,000	4,870,536,500	(1,760,925,500)
1. Dự phòng phải trả dài hạn / Long-term provisions	342	3,109,611,000	4,870,536,500	(1,760,925,500)

2. Bảng cân đối kế toán riêng (tại ngày 31/12/2024) / Separate Balance Sheet (as at December 31, 2024):

CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ/ CODE	SỐ LIỆU ĐÃ CÔNG BỐ NGÀY 24/01/2025 / INFORMATION PUBLISHED ON 24/01/2025	SỐ LIỆU ĐÍNH CHỈNH/ INFORMATION ADMENDMENT	CHÊNH LỆCH/ DIFFERENCE
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/ CURRENT ASSETS	100	438,394,295,557	443,188,488,233	4,794,192,676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110	57,531,951,050	57,617,279,634	85,328,584
1. Tiền/Cash	111	57,531,951,050	57,617,279,634	85,328,584
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current accounts receivable	130	56,562,314,282	48,003,420,725	(8,558,893,557)
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables	131	43,951,324,757	38,155,816,584	(5,795,508,173)
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advances to suppliers	132	9,169,328,962	6,491,272,162	(2,678,056,800)
4. Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	136	3,441,660,563	3,356,331,979	(85,328,584)
IV. Hàng tồn kho/ Inventories	140	108,829,259,820	122,097,017,469	13,267,757,649
1. Hàng tồn kho/ Inventories	141	153,701,432,115	147,112,901,337	(6,588,530,778)



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abi@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ <i>Provison for obsolete inventories</i>	149	(44,872,172,295)	(25,015,883,868)	19,856,288,427
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/ <i>NON - CURRENT ASSETS</i>	200	340,069,461,750	340,550,803,696	481,341,946
I. Các khoản phải thu dài hạn/ <i>Long - term accounts receivable</i>	210	-	2,678,056,800	2,678,056,800
1. Trả trước cho người bán dài hạn/ <i>Long-term advances to suppliers</i>	212		2,678,056,800	2,678,056,800
VI. Tài sản dài hạn khác/ <i>Other long-term assets</i>	260	25,745,295,428	23,548,580,574	(2,196,714,854)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred tax assets</i>	262	8,914,513,696	6,717,798,842	(2,196,714,854)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ <i>TOTAL ASSETS</i>	270	778,463,757,307	783,739,291,929	5,275,534,622
C - NỢ PHẢI TRẢ/ <i>LIABILITIES</i>	300	236,266,476,677	221,809,170,910	(14,457,305,767)
I. Nợ ngắn hạn/ <i>Current liabilities</i>	310	233,094,561,677	206,484,892,465	(26,609,669,212)
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ <i>Short-term trade payables</i>	311	13,085,410,361	13,095,911,245	10,500,884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ <i>Short-term advances from customers</i>	312	15,073,347,383	15,200,052,184	126,704,801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ <i>Statutory obligations</i>	313	11,723,795,620	11,741,196,420	17,400,800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ <i>Short-term accrued expenses</i>	315	17,237,254,008	5,270,943,563	(11,966,310,445)
6. Phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term payments</i>	319	17,990,570,427	3,192,605,175	(14,797,965,252)
II. Nợ dài hạn/ <i>Non-current liabilities</i>	330	3,171,915,000	15,324,278,445	12,152,363,445
1. Dự phòng phải trả dài hạn/ <i>Long-term provisions</i>	342	3,171,915,000	15,324,278,445	12,152,363,445
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/ <i>OWNER'S EQUITY</i>	400	542,197,280,630	561,930,121,019	19,732,840,389
I. Vốn chủ sở hữu/ <i>Owner's equity</i>	410	542,197,280,630	561,930,121,019	19,732,840,389
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ <i>Undistributed earnings</i>	421	145,609,975,088	165,342,815,477	19,732,840,389
- LNST chưa phân phối kỳ này/ <i>Undistributed earnings of current year</i>	421b	81,755,739,582	101,488,579,971	19,732,840,389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN / <i>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</i>	440	778,463,757,307	783,739,291,929	5,275,534,622

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Năm 2024)/ *Separate Income Statement (for the year ended December 31, 2024):*

CHỈ TIÊU/ <i>INDICATORS</i>	MÃ SỐ/ <i>CODE</i>	SỐ LIỆU ĐÃ CÔNG BỐ NGÀY 24/01/2025 / <i>INFORMATION PUBLISHED ON 24/01/2025</i>		SỐ LIỆU ĐÍNH CHÍNH / <i>INFORMATION ADMENDMENT</i>		CHÊNH LỆCH / <i>DIFFERENCE</i>	
		Quý IV 2024/ <i>4th Quarter of 2024</i>	2024	Quý IV 2024/ <i>4th Quarter of 2024</i>	2024	Quý IV 2024/ <i>4th Quarter of 2024</i>	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Revenue from sales of goods</i>	1	142,287,296,263	574,948,527,741	151,305,356,348	583,966,587,826	9,018,060,085	9,018,060,085



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

and rendering of services							
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services rendered	11	113,606,031,672	467,306,902,444	100,524,327,023	454,225,197,795	(13,081,704,649)	(13,081,704,649)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	28,681,264,591	107,548,205,297	50,781,029,325	129,647,970,031	22,099,764,734	22,099,764,734
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	21	4,792,864,851	31,864,189,765	5,068,655,762	32,139,980,676	275,790,911	275,790,911
7. Chi phí tài chính/ Financial expenses	22	1,903,789,236	5,719,131,867	1,903,324,880	5,718,667,511	(464,356)	(464,356)
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	25	5,813,208,396	23,118,124,999	6,242,272,354	23,547,188,957	429,063,958	429,063,958
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating profit	30	20,176,367,893	91,062,785,620	42,123,323,936	113,009,741,663	21,946,956,043	21,946,956,043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	50	20,209,849,835	91,276,547,792	42,156,805,878	113,223,503,835	21,946,956,043	21,946,956,043
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expense	51	3,743,115,455	11,573,955,181	3,760,516,255	11,591,355,981	17,400,800	17,400,800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Deferred tax (expense)	52	(1,895,968,322)	(2,053,146,971)	300,746,532	143,567,883	2,196,714,854	2,196,714,854
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profits after tax	60	18,362,702,702	81,755,739,582	38,095,543,091	101,488,579,971	19,732,840,389	19,732,840,389

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng – Phương pháp gián tiếp (Năm 2024)/ Separate cash flow statement – Indirect method (for the year ended December 31, 2024):

CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ/ CODE	SỐ LIỆU ĐÃ CÔNG BỐ NGÀY 24/01/2025 //INFORMATION PUBLISHED ON 24/01/2025	SỐ LIỆU ĐÍNH CHỈNH/ INFORMATION ADMENDMENT	CHÊNH LỆCH/ DIFFERENCE
1. Lợi nhuận trước thuế / Accounting profit before tax	1	91,276,547,792	113,223,503,835	21,946,956,043
2. Điều chỉnh cho các khoản / Adjustments for		-	-	
- Các khoản dự phòng / Provisions	3	(265,962,036)	(7,969,887,018)	(7,703,924,982)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động / Operating profit before changes in working capital	8	80,970,797,629	95,213,828,690	14,243,031,061



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

- Tăng, giảm các khoản phải thu / Increase (decrease) in receivables	09	3,734,206,742	9,962,459,820	6,228,253,078
- Tăng, giảm hàng tồn kho / Increase (decrease) in inventories	10	(13,634,971,170)	(6,603,726,992)	7,031,244,178
- Tăng, giảm các khoản phải trả / Increase (decrease) in payables	11	31,441,684,714	4,503,000,381	(26,938,684,333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / Net cash flows from (used in) operating activities	20	89,409,028,424	89,972,872,408	563,843,984
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác / Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(36,102,936,700)	(36,581,452,100)	(478,515,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư / Net cash flows used in investing activities	30	(50,620,297,263)	(51,098,812,663)	(478,515,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ / Net (decrease) increase in cash and cash equivalents for the year	50	46,488,110,291	46,573,438,875	85,328,584
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ / Cash at end of year	70	57,531,951,050	57,617,279,634	85,328,584

Aquatex Ben Tre xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Aquatex Ben Tre commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the information that has been published.

(Tài liệu đính kèm/ Attached document: Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2024 đã được đính chính/ Separate Financial Statement for 4th Quarter of 2024)

TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR

• Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên / As above;
- Lưu PKT / Archives Accounting department



PHAN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Huyện Châu Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 1300376365
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.26 10:25:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

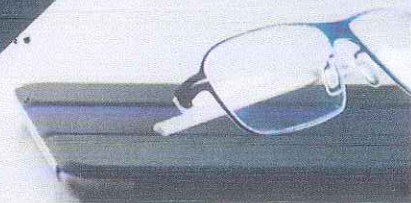
RIÊNG

QUÝ 4
2024



Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Mẫu số B01- DN
Mẫu số B02- DN
Mẫu số B03- DN
Mẫu số B09- DN





CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: 103A./CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động trên 10% LNST trên
BCTC riêng năm 2024 so với năm 2023/
*Explanation of fluctuations of over 10% in NPAT
on the Separate
financial statements in 2024 compared to 2023.*

Bến Tre, ngày 26 tháng 03 năm 2025.
Ben Tre Province, March 26, 2025

Kính gửi/To: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/
Ho Chi Minh city Stock Exchange

Căn cứ báo cáo tài chính riêng năm 2024, Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024 so với năm 2023 như sau/ *Pursuant to the 2024 Separate financial statements, Ben Tre Aquaprodukt Import and Export Joint Stock Company (stock code ABT) would like to explain changes in business results on the 2024 Separate Financial Statements compared to 2023 as follows:*

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước là do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và chi phí tài chính giảm/ *Net profit after tax in 2024 increased more than 10% in comparison with last year due to reversal provision for devaluation of inventories and reduced financial costs.*

Trên đây là giải trình về việc tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính riêng năm 2024 so với năm 2023 của Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan./ *Above is the explanation about the increasement of profit after tax on the 2024 Separate Financial Statement compared to 2023 of Ben Tre Aquaprodukt Import and Export Joint Stock Company.*

Trân trọng!! *Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR

- Nơi nhận/ *Recipient:*
- Như trên / *As above;*
- Lưu PKT / *Archives Accounting department*



PHAN HỮU TÀI

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		443,188,488,234	334,929,053,395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V-1	57,617,279,634	11,061,577,054
1. Tiền	111		57,617,279,634	11,061,577,054
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V-2.1	213,626,183,102	145,434,454,855
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29,454,855	29,454,855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		213,596,728,247	145,405,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,003,420,725	85,575,346,625
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	38,155,816,584	41,007,804,301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V-4a	6,491,272,162	10,850,762,118
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	30,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-5	3,356,331,979	3,716,780,206
IV. Hàng tồn kho	140	V-6	122,097,017,470	91,449,126,943
1. Hàng tồn kho	141		147,112,901,337	136,649,565,274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25,015,883,867)	(45,200,438,331)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,844,587,303	1,408,547,918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V-10	285,030,003	300,224,831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,558,662,292	1,108,323,087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		895,008	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		340,550,803,696	326,463,591,478
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,678,056,800	2,678,056,800
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V-4b	2,678,056,800	2,678,056,800
I. Tài sản cố định	220		116,981,393,057	90,275,997,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-8	107,281,844,443	80,152,817,017
- Nguyên giá	222		215,903,680,921	177,479,737,682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108,621,836,478)	(97,326,920,665)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-9	9,699,548,614	10,123,180,894
- Nguyên giá	228		16,550,750,288	16,550,750,288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,851,201,674)	(6,427,569,394)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V-7	140,390,265	7,550,900,076
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		140,390,265	7,550,900,076
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V-2.2	197,202,383,000	197,202,383,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187,202,383,000	187,202,383,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23,548,580,574	28,756,253,691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-10	16,830,781,732	21,894,886,966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6,717,798,842	6,861,366,725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		783,739,291,930	661,392,644,873

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		221,809,170,910	171,237,570,241
I. Nợ ngắn hạn	310		206,484,892,465	166,367,033,741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-12	13,095,911,245	19,436,730,531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V-13	15,200,052,184	9,400,210,390
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V-16	11,741,196,420	6,236,946,067
4. Phải trả người lao động	314		25,705,215,460	22,278,135,667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V-14a	5,270,943,563	3,997,816,763
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-15	3,192,605,175	1,110,809,022
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V-11	131,135,245,460	99,881,388,430
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,143,722,958	4,024,996,871
II. Nợ dài hạn	330		15,324,278,445	4,870,536,500
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V-14b	15,324,278,445	4,870,536,500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V-16	561,930,121,020	490,155,074,632
I. Vốn chủ sở hữu	410	V-16.1	561,930,121,020	490,155,074,632
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V-16.2	143,872,070,000	143,872,070,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143,872,070,000	143,872,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290,401,636,501	290,401,636,501
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V-16.6	61,210,173,515	61,210,173,515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		165,342,815,478	93,567,769,090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		63,854,235,506	35,584,804,777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101,488,579,972	57,982,964,313
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		783,739,291,930	661,392,644,873

Bến Tre, Ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

PHAN HỮU TÀI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: đồng			
			Quý IV 2024	Quý IV 2023	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI-1	151,305,356,348	140,124,577,510	583,966,587,826	533,938,762,901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI-2	-	-	93,420,000	128,867,680
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI-3	151,305,356,348	140,124,577,510	583,873,167,826	533,809,895,221
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-4	100,524,327,022	120,214,586,247	454,225,197,794	450,225,167,739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,781,029,326	19,909,991,263	129,647,970,032	83,584,727,482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-5	5,068,655,762	3,589,624,227	32,139,980,676	30,994,453,177
7. Chi phí tài chính	22	VI-6	1,903,324,880	1,439,242,599	5,718,667,511	8,177,937,085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,196,411,837	610,580,911	3,770,065,622	4,899,911,457
8. Chi phí bán hàng	25	VI-9	6,242,272,354	4,786,000,344	23,547,188,957	17,661,570,715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI-10	5,580,763,917	3,113,509,690	19,512,352,576	18,474,357,114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42,123,323,937	14,160,862,857	113,009,741,664	70,265,315,745
11. Thu nhập khác	31	VI-7	50,575,335	187,924,519	234,035,567	192,904,519
12. Chi phí khác	32	VI-8	17,093,393	2,707,447	20,273,395	13,207,967
13. Lợi nhuận khác	40		33,481,942	185,217,072	213,762,172	179,696,552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42,156,805,879	14,346,079,929	113,223,503,836	70,445,012,297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-11	3,760,516,255	1,993,632,878	11,591,355,981	6,189,178,004
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		300,746,532	10,326,971	143,567,883	384,241,480
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38,095,543,092	12,342,120,080	101,488,579,972	63,871,592,813

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Bến Tre, Ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	113,223,503,836	70,445,012,297
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	12,689,013,639	11,377,979,698
- Các khoản dự phòng	3	(7,969,887,019)	(2,674,821,828)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17,271,939	52,937,790
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26,516,139,327)	(22,929,331,708)
- Chi phí lãi vay	6	3,770,065,622	4,899,911,457
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	95,213,828,690	61,171,687,706
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9,962,459,820	(9,756,927,323)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6,603,726,992)	18,501,502,081
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	4,503,000,381	(8,212,423,596)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5,079,300,062	11,464,157,532
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,952,518,052)	(5,229,830,628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,189,178,004)	(3,240,244,891)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9,040,293,497)	(4,754,566,284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89,972,872,408	59,943,354,597
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(36,581,452,100)	(12,108,928,788)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	137,205,387	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38,191,728,247)	(180,102,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	19,697,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23,537,162,297	20,264,480,117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51,098,812,663)	(152,249,448,671)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	258,228,802,736	242,631,593,117
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(226,974,945,706)	(231,234,018,520)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,554,477,900)	(35,333,312,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,699,379,130	(23,935,738,253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	46,573,438,875	(116,241,832,327)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,061,577,054	127,283,449,223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17,736,295)	19,960,158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	57,617,279,634	11,061,577,054

Bến Tre, Ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 1300376365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

3. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

4. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 610 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 595).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- USD/VND

- EUR/VND

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

b) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư: Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2024

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:**7.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

7.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2024

Thiết bị văn phòng

3 - 10 năm

Phần mềm kế toán

8 năm

Tài sản khác

5 - 8 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế**8.1 Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

8.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2024

10. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Nguyên tắc kế toán trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

- Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2024

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
- Tiền mặt	453,448,379	254,628,177
- Tiền gửi ngân hàng	57,163,831,255	10,806,948,877
Tổng cộng	57,617,279,634	11,061,577,054

2. Các khoản đầu tư tài chính

VND

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
- Cổ phiếu	29,454,855	29,454,855
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	213,596,728,247	145,405,000,000
Tổng cộng	213,626,183,102	145,434,454,855

(*) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
- Đầu tư vào công ty con (*)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	187,202,383,000	187,202,383,000
Tổng cộng	197,202,383,000	197,202,383,000

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn:

(*) Đầu tư vào công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Tỷ lệ sở	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Nuôi trồng thủy sản	100%	10,000,000,000	100%	10,000,000,000

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Nuôi trồng thủy sản	8,089,000	187,202,383,000	8,089,000	187,202,383,000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị thị trường của khoản đầu tư này là VND

380,183,000,000

3. Phải thu của khách hàng

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	11,907,747,182	14,454,586,828
KYOKUYO CO., LTD	2,180,109,309	4,686,387,113
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	2,992,220,597	8,161,216,500
CONFREMAR S.A	4,730,767,724	6,646,213,621
Khác	16,344,971,772	7,059,400,239
Tổng cộng	38,155,816,584	41,007,804,301

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2024

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
a) Ngắn	6,491,272,162	10,850,762,118
Cty TNHH SX TM DV Nhân Tâm	4,730,550,000	4,730,550,000
Cty TNHH Anh Phát	1,089,849,600	-
Cty TNHH XLCTCN & TVMT Văn Lang	360,737,280	2,514,238,708
Khác	310,135,282	3,605,973,410
b) Dài hạn	2,678,056,800	2,678,056,800
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà	2,678,056,800	2,678,056,800

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
Lãi dự thu	2,841,771,643	2,891,977,381
Phải thu người lao động	146,085,848	280,779,627
Phải thu khác	368,474,488	544,023,198
Tổng cộng	3,356,331,979	3,716,780,206

6. Hàng tồn kho

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024		Số 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	11,070,084,743	-	18,252,569,891	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96,389,678,950	(22,052,634,455)	77,760,835,536	(30,755,031,985)
- Thành phẩm	35,365,770,779	(2,963,249,412)	40,636,159,847	(14,445,406,346)
- Hàng gửi đi bán	4,287,366,865	-	-	-
Tổng cộng	147,112,901,337	(25,015,883,867)	136,649,565,274	(45,200,438,331)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
Hệ thống xử lý nước thải	-	3,176,929,976
Các công trình khác	140,390,265	4,373,970,100
Tổng cộng	140,390,265	7,550,900,076

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	49,497,325,951	107,504,729,642	18,197,312,368	2,280,369,721	177,479,737,682
- Mua trong năm	10,953,193,368	20,768,700,157	4,335,963,435	3,336,551,825	39,394,408,785
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	90,909,091	879,556,455	-	970,465,546
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	60,450,519,319	128,182,520,708	21,653,719,348	5,616,921,546	215,903,680,921
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	23,629,321,966	62,013,973,385	10,060,222,589	1,623,402,725	97,326,920,665
- Hao trong năm	2,772,164,229	7,278,593,863	1,995,739,868	215,095,548	12,261,593,508
- Thanh lý, nhượng bán	-	87,121,240	879,556,455	-	966,677,695
Số dư cuối năm	26,401,486,195	69,205,446,008	11,176,406,002	1,838,498,273	108,621,836,478



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2024	25,868,003,985	45,490,756,257	8,137,089,779	656,966,996	80,152,817,017
- Tại ngày 31/12/2024	34,049,033,124	58,977,074,700	10,477,313,346	3,778,423,273	107,281,844,443

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5,853,115,606	439,602,300	-	134,851,488	6,427,569,394
- Khấu hao trong năm	423,632,280	-	-	-	423,632,280
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6,276,747,886	439,602,300	-	134,851,488	6,851,201,674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2024	10,123,180,894	-	-	-	10,123,180,894
- Tại ngày 31/12/2024	9,699,548,614	-	-	-	9,699,548,614

- Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. Chi phí trả trước

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
a) Ngắn hạn:	285,030,003	300,224,831
- Khác	285,030,003	300,224,831
b) Dài hạn	16,830,781,732	21,894,886,966
- Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan	11,555,459,636	12,992,483,104
- Công cụ, dụng cụ	3,556,538,636	3,775,495,068
- Chi phí đào, cải tạo ao	509,029,535	1,986,677,050
- Khác	1,209,753,925	3,140,231,744
Tổng cộng	17,115,811,735	22,195,111,797

11. Vay và nợ thuê tài chính

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024		Trong năm		Số 01/01/2024	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	131,135,245,460	-	258,228,802,736	226,974,945,706	99,881,388,430	-
Cộng	131,135,245,460	-	258,228,802,736	226,974,945,706	99,881,388,430	-

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Kasikorn Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	20,641,337,976	Từ 3.7% - 4.7%/năm; Kỳ hạn trả nợ gốc từ 10/02/2024 đến 31/03/2025	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh HCM	110,493,907,484	Từ 4% - 4.55%/năm; Kỳ hạn trả nợ gốc 13/01/2025 đến 30/06/2025	Quyền sử dụng đất và tín chấp
Tổng cộng	131,135,245,460		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

12. Phải trả người bán

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
Cty TNHH Greenfeed (VN)	4,865,663,850	-
Công ty TNHH USFEED	2,384,200,000	5,324,912,000
GRACE INTERISE COMPANY LIMITED	851,343,750	814,675,200
Cty CP Đông Hải Bến Tre	623,698,673	630,110,681
Khác	4,371,004,972	12,667,032,650
Tổng cộng	13,095,911,245	19,436,730,531

13. Người mua trả tiền trước

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
Cty TNHH TS CN cao Aquatex BT	10,612,207,030	7,256,098,689
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	2,358,776,200	909,447,200
OCEAN TRADING CO., LTD.	915,461,400	-
Khác	1,313,607,554	1,234,664,501
Tổng cộng	15,200,052,184	9,400,210,390

14. Chi phí phải trả

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
a) Ngắn hạn	5,270,943,563	3,997,816,763
- Lãi vay	817,547,570	478,362,711
- Tiền tàu	-	89,454,808
- Điện	410,880,437	364,928,768
- Thường ao nuôi	2,920,561,000	2,625,639,000
- Khác	1,121,954,556	439,431,476
b) Dài hạn	15,324,278,445	4,870,536,500
- Thường công hiến	12,152,363,445	1,760,925,500
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,171,915,000	3,109,611,000

15. Phải trả ngắn hạn khác

VND

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
- Cổ tức phải trả	7,622,884	7,586,785
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,184,982,291	1,103,222,237
Tổng cộng	3,192,605,175	1,110,809,022

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

VND

Chỉ tiêu	Số 01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số 31/12/2024
- Thuế giá trị gia tăng		1,566,412,182	1,566,412,182	
- Thuế xuất nhập khẩu		10,721,536		10,721,536
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,189,178,004	11,591,355,981	6,189,178,004	11,591,355,981
- Thuế thu nhập cá nhân	44,783,663	3,124,864,529	3,030,529,289	139,118,903
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,943,080,889	1,943,080,889	
- Các loại thuế khác	2,984,400	290,842,742	290,842,742	
Cộng	6,236,946,067	18,527,277,859	13,020,043,106	11,741,196,420



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

17. Vốn chủ sở hữu

VND

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	73,639,821,985	470,227,127,527
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	63,871,592,813	63,871,592,813
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(8,611,874,708)	(8,611,874,708)
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Số dư đầu năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	93,567,769,090	490,155,074,632
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	101,488,579,972	101,488,579,972
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6,159,019,584)	(6,159,019,584)
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(23,554,514,000)	(23,554,514,000)
Số dư cuối năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	165,342,815,478	561,930,121,020

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024		Số 01/01/2024	
	Tỷ lệ (*)	Số lượng	Tỷ lệ (*)	Số lượng
Công ty CP tập đoàn Pan	76.47%	9,006,029	76.47%	9,006,029
Ông Lương Thanh Tùng	10.53%	1,239,756	10.53%	1,239,756
Các cổ đông khác	13.00%	1,531,472	13.01%	1,531,472
Tổng cộng	100%	11,777,257	100%	11,777,257

(*) Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024	Số 01/01/2024
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	143,872,070,000	143,872,070,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	143,872,070,000	143,872,070,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	23,554,514,000	35,331,771,000
<u>Trong đó:</u>		
Cổ tức đã trả bằng tiền	23,546,891,116	35,333,312,850
Cổ tức chưa trả	7,622,884	7,586,785

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số 31/12/2024		Số 01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị (vnd)	Số lượng	Giá trị (vnd)
Cổ phiếu đã được duyệt				
Cổ phiếu đã phát hành	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
- Cổ phiếu phổ thông	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Cổ phiếu quỹ				
- Cổ phiếu phổ thông	(2,609,950)	(98,896,574,474)	(2,609,950)	(98,896,574,474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	11,777,257	117,772,570,000	11,777,257	117,772,570,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2024

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	581,338,413,211	530,604,556,234
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2,628,174,615	3,334,206,667
Tổng cộng	583,966,587,826	533,938,762,901

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	93,420,000	128,867,680
Tổng cộng	93,420,000	128,867,680

3. Doanh thu thuần (Mã số 10)

VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	581,244,993,211	530,475,688,554
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2,628,174,615	3,334,206,667
Tổng cộng	583,873,167,826	533,809,895,221

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	451,823,214,333	448,561,640,604
- Giá vốn của dịch vụ, khác	2,401,983,461	1,663,527,135
Tổng cộng	454,225,197,794	450,225,167,739

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,200,778,940	6,751,191,308
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16,178,155,000	16,178,140,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	278,247,107	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5,482,799,629	8,065,121,469
Tổng cộng	32,139,980,676	30,994,453,177

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3,770,065,622	4,899,911,457
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17,736,295	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,930,865,594	3,278,025,628
Tổng cộng	5,718,667,511	8,177,937,085

7. Thu nhập khác (Mã số 31)

VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	137,205,387	-
- Các khoản khác.	96,830,180	192,904,519
Tổng cộng	234,035,567	192,904,519

8. Chi phí khác (Mã số 32)

VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	20,273,395	13,207,967
Tổng cộng	20,273,395	13,207,967

9. Chi phí bán hàng (Mã số 25)

VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,998,994,417	2,062,531,091

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2024

- Chi phí tàu	16,278,473,048	9,699,650,186
- Các khoản chi phí khác	5,269,721,492	5,899,389,438
Tổng cộng	23,547,188,957	17,661,570,715

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26)

VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	9,745,519,385	9,872,780,441
- Chi phí khấu hao TSCĐ	897,362,009	784,573,926
- Các khoản chi phí khác	8,869,471,182	7,817,002,747
Tổng cộng	19,512,352,576	18,474,357,114

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,591,355,981	6,189,178,004
Tổng cộng	11,591,355,981	6,189,178,004

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320,126,147,922	308,065,590,464
- Chi phí nhân công	113,733,355,205	102,263,312,572
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,251,267,719	11,377,979,698
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,462,094,723	16,543,729,669
- Chi phí khác bằng tiền	25,202,120,398	11,434,154,685
Tổng cộng	509,774,985,967	449,684,767,088

13. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quanDanh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
 Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre
 Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang
 Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans
 Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam
 Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN
 Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN
 Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây
 Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Cổ đông lớn của Công ty mẹ,
 Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	382,114,404	1,145,750,836
Công ty cổ phần thực phẩm Khang An	168,000,000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	10,260,000	-
	914,272,460	1,145,750,836

Mua hàng và dịch vụ

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	4,661,623,000	3,058,581,750
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	674,319,600	1,511,934,983



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	122,206,001
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	38,051,666	9,774,910
Cty CP Phân phối hàng tiêu dùng PAN	98,211,944	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5,413,334	1,210,745
	5,477,619,544	4,703,708,389
Thu hồi nợ gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	30,000,000,000	-
	30,000,000,000	-
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	1,459,178,077	387,397,262
	1,459,178,077	387,397,262
Tiền gửi có kì hạn		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	168,487,000,000
	-	168,487,000,000
Thu hồi tiền gửi		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	51,327,000,000	117,160,000,000
	51,327,000,000	117,160,000,000
Lãi tiền gửi nhận được		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	1,961,452,023	508,297,269
	1,961,452,023	508,297,269
Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	18,012,058,000	27,018,205,284
	18,012,058,000	27,018,205,284
Thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16,178,000,000	16,178,000,000
	16,178,000,000	16,178,000,000
Chi hộ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	163,475,782	127,464,600
	163,475,782	127,464,600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kì VND	Số đầu kì VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI	-	51,327,000,000
	-	51,327,000,000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	-	387,397,262
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	-	190,392,274
	-	577,789,536
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	-	3,442,733,513
	-	3,442,733,513
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	10,612,207,030	7,256,098,698
	10,612,207,030	7,256,098,698

Thu nhập Ban giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kì:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	860,000,000	520,000,000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Ông Phan Hữu Tài	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	3,465,134,350	3,099,112,750
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên HĐQT	580,000,000	396,000,000
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	1,162,384,244	1,000,375,458
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng Ban kiểm soát	275,832,750	264,874,845
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	118,000,000	96,000,000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên Ban kiểm soát	76,000,000	39,000,000
Tổng cộng		6,537,351,344	5,415,363,053

VII- Những thông tin khác

1-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

	VND			
	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần	580,980,243,155	3,126,960,238	32,139,980,676	616,247,184,069
Các chi phí trực tiếp	448,070,430,763	6,175,040,426	5,718,667,511	459,964,138,700
Các chi phí phân bổ	43,059,541,533	-	-	43,059,541,533
Lợi nhuận trước thuế	69,993,982,431	(3,048,080,188)	26,421,313,165	113,223,503,836

2 - Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Bến Tre, Ngày 26 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
 Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
 DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Huyện Châu Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 1300376365
 Reason: I am the author of this document
 Location: your signing location here
 Date: 2025.03.26 10:24:19+07'00'
 Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

